

Số: 41 /2016/TT-BYT

Hà Nội, ngày 14 tháng 11 năm 2016

THÔNG TƯ

Ban hành danh mục vi sinh vật gây bệnh truyền nhiễm theo nhóm nguy cơ và cấp độ an toàn sinh học phù hợp kỹ thuật xét nghiệm

Căn cứ Luật Phòng, chống bệnh truyền nhiễm ngày 21 tháng 11 năm 2007;

Căn cứ Nghị định số 103/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về bảo đảm an toàn sinh học tại phòng xét nghiệm;

Căn cứ Nghị định số 63/2012/NĐ-CP ngày 31 tháng 8 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế;

Xét đề nghị của Cục trưởng Cục Y tế dự phòng,

Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Thông tư quy định danh mục vi sinh vật gây bệnh truyền nhiễm theo nhóm nguy cơ và cấp độ an toàn sinh học phù hợp kỹ thuật xét nghiệm.

Điều 1. Danh mục vi sinh vật gây bệnh truyền nhiễm theo nhóm nguy cơ và cấp độ an toàn sinh học phù hợp kỹ thuật xét nghiệm

Ban hành kèm theo Thông tư này Danh mục vi sinh vật gây bệnh truyền nhiễm theo nhóm nguy cơ và cấp độ an toàn sinh học phù hợp kỹ thuật xét nghiệm.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017.

2. Thông tư 07/2012/TT-BYT ngày 14 tháng 5 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành danh mục vi sinh vật gây bệnh truyền nhiễm theo nhóm nguy cơ và cấp độ an toàn sinh học phù hợp kỹ thuật xét nghiệm hết hiệu lực kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành.

Trong quá trình thực hiện nếu có vấn đề vướng mắc, đề nghị các tổ chức, cá nhân kịp thời phản ánh về Bộ Y tế (Cục Y tế dự phòng) để xem xét, giải quyết./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ (Vụ KGVX, Công báo, Công TTĐT);
- Bộ Tư pháp (Cục KTVBQPPL);
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Các Thứ trưởng (để biết);
- Các Vụ, Cục, Văn phòng Bộ, Thanh tra Bộ, Tổng cục thuộc Bộ Y tế;
- Sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Công TTĐT Bộ Y tế;
- Các đơn vị trực thuộc Bộ Y tế;
- Y tế các Bộ, ngành;
- Trung tâm y tế dự phòng, trung tâm phòng chống sốt rét, Trung tâm kiểm dịch y tế quốc tế các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Lưu: VT, DP, PC.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG



Nguyễn Thanh Long

DANH MỤC VI SINH VẬT GÂY BỆNH TRUYỀN NHIỄM THEO NHÓM NGUY CƠ VÀ CẤP ĐỘ AN TOÀN SINH HỌC PHÙ HỢP KỸ THUẬT XÉT NGHIỆM

(Ban hành kèm theo Thông tư số 41 /2016/TT-BYT ngày 14 tháng 11 năm 2016)

I. Danh mục vi sinh vật gây bệnh truyền nhiễm theo nhóm nguy cơ và cấp độ an toàn sinh học phù hợp kỹ thuật xét nghiệm

TT	Tên vi sinh vật	Nhóm nguy cơ	Cấp độ an toàn sinh học phù hợp kỹ thuật xét nghiệm	
			Cấp độ an toàn sinh học phù hợp kỹ thuật xét nghiệm chung	Cấp độ an toàn sinh học phù hợp kỹ thuật xét nghiệm cụ thể
	A. VIRUS và PRION			
	<i>Mastadenovirus</i>			
1	Human Adenovirus A, B, C, D, E, F, G	2	Cấp II	
	<i>Anelloviridae</i>			
	<i>Alphatorquevirus</i>			
2	Transfusion Transmitted Virus (Torque teno virus TTV)	2	Cấp II	
	<i>Arenaviridae</i>			
	<i>Arenavirus</i>			
3	Guanarito virus	4	Cấp IV	
4	Junin virus	4	Cấp IV	
5	Lassa virus	4	Cấp IV	
6	Lymphocytic choriomeningitis (neurotrophic) virus	3	Cấp II Tuân thủ quy định về thực hành và trang thiết bị bảo hộ cá nhân phù hợp với loại kỹ thuật xét nghiệm thực hiện tại cơ sở xét nghiệm an toàn sinh học cấp III.	Cấp III: Nuôi cấy, phân lập, các xét nghiệm để tạo khí dung với vi rút chưa bất hoạt
7	Lymphocytic choriomeningitis (non-neurotrophic) virus	2	Cấp II	Cấp III: Thí nghiệm trên động vật

TT	Tên vi sinh vật	Nhóm nguy cơ	Cấp độ an toàn sinh học phù hợp kỹ thuật xét nghiệm	
			Cấp độ an toàn sinh học phù hợp kỹ thuật xét nghiệm chung	Cấp độ an toàn sinh học phù hợp kỹ thuật xét nghiệm cụ thể
8	Machupo virus	4	Cấp IV	
9	Sabia Virus	4	Cấp IV	
10	Tacaribe virus	2	Cấp II	
11	Flexal virus	3	Cấp II	Cấp III: Nuôi cấy, phân lập, các xét nghiệm để tạo khí dung khác với vi rút chưa bất hoạt
	<i>Astroviridae</i>			
	<i>Mamastrovirus</i>			
12	Human astrovirus	2	Cấp II	
	<i>Bornaviridae</i>			
	<i>Bornavirus</i>			
13	Borna disease virus	2	Cấp II	
	<i>Bunyaviridae</i>			
	<i>Hantavirus</i>			
14	Hantaan virus	3	Cấp II	Cấp III: Nuôi cấy, phân lập, các xét nghiệm để tạo khí dung với vi rút chưa bất hoạt
	<i>Nairovirus</i>			
15	Crimean-Congo hemorrhagic fever virus	4	Cấp IV	
	<i>Orthobunyavirus</i>			
16	Bunyamwera virus	2	Cấp II	
17	California encephalitis virus	2	Cấp II	
	<i>Phlebovirus</i>			
18	Rift Valley fever virus (Zinga virus)	3	Cấp II	Cấp III: Nuôi cấy, phân lập, các xét nghiệm để tạo khí dung với vi rút chưa bất hoạt
	<i>Caliciviridae</i>			
	<i>Norovirus</i>			

TT	Tên vi sinh vật	Nhóm nguy cơ	Cấp độ an toàn sinh học phù hợp kỹ thuật xét nghiệm	
			Cấp độ an toàn sinh học phù hợp kỹ thuật xét nghiệm chung	Cấp độ an toàn sinh học phù hợp kỹ thuật xét nghiệm cụ thể
19	Norovirus	2	Cấp II	
	<i>Sapovirus</i>			
20	Sapovirus	2	Cấp II	
	<i>Coronaviridae</i>			
	<i>Coronavirus</i>			
21	Human coronavirus 229E	2	Cấp II	
22	Human coronavirus NL63	2	Cấp II	
23	Human coronavirus OC43	2	Cấp II	
24	Severe acute respiratory syndrome coronavirus (SARS coronavirus)	3	Cấp II Tuân thủ quy định về thực hành và trang thiết bị bảo hộ cá nhân phù hợp với loại kỹ thuật xét nghiệm thực hiện tại cơ sở xét nghiệm an toàn sinh học cấp III.	Cấp III: Nuôi cấy, phân lập và các xét nghiệm để tạo khí dung với vi rút chưa bất hoạt
25	Middle East respiratory syndrome coronavirus (MERS-CoV)	3	Cấp II Tuân thủ quy định về thực hành và trang thiết bị bảo hộ cá nhân phù hợp với loại kỹ thuật xét nghiệm thực hiện tại cơ sở xét nghiệm an toàn sinh học cấp III.	Cấp III: nuôi cấy, phân lập, các xét nghiệm để tạo khí dung với vi rút chưa bất hoạt
	<i>Filoviridae</i>			
	<i>Ebolavirus</i>			
26	Reston ebolavirus	4	Cấp III Bất hoạt trong tủ an toàn sinh học	Cấp IV: Nuôi cấy, phân lập, thí nghiệm trên động vật
27	Sudan ebolavirus	4	Cấp III Bất hoạt trong tủ an toàn sinh học	Cấp IV: Nuôi cấy, phân lập, thí nghiệm trên động vật
28	Zaire ebolavirus	4	Cấp III Bất hoạt trong tủ an toàn sinh học	Cấp IV: Nuôi cấy, phân lập, thí nghiệm trên động vật

TT	Tên vi sinh vật	Nhóm nguy cơ	Cấp độ an toàn sinh học phù hợp kỹ thuật xét nghiệm	
			Cấp độ an toàn sinh học phù hợp kỹ thuật xét nghiệm chung	Cấp độ an toàn sinh học phù hợp kỹ thuật xét nghiệm cụ thể
	<i>Marburgvirus</i>			
29	Lake Victoria Marburgvirus	4	Cấp IV	
	<i>Flaviviridae</i>			
	<i>Flavivirus</i>			
30	Dengue virus	2	Cấp II	
31	Japanese encephalitis virus	3	Cấp II Tuân thủ quy định về thực hành và trang thiết bị bảo hộ cá nhân phù hợp với loại kỹ thuật xét nghiệm thực hiện tại cơ sở xét nghiệm an toàn sinh học cấp III.	Cấp III: Nuôi cấy, phân lập, các xét nghiệm để tạo khí dung với vi rút chưa bất hoạt
32	Kyasanur Forest disease virus	4	Cấp IV	
33	Louping ill virus	3	Cấp III	
34	Murray Valley encephalitis virus	3	Cấp III	
35	Omsk hemorrhagic fever virus	4	Cấp IV	
36	Powassan virus	3	Cấp III	
37	St. Louis encephalitis virus	3	Cấp III	
38	Tick-borne encephalitis virus	3	Cấp III	
39	West Nile virus	3	Cấp III	
40	Yellow fever virus (chủng vaccine 17D)	2	Cấp II	
41	Yellow fever virus (chủng hoang dại)	3	Cấp III	
42	Zika virus	2	Cấp II	
	<i>Hepacivirus</i>			
43	Hepatitis C virus	2	Cấp II	
	<i>Hepadnaviridae</i>			
	<i>Orthohepadnavirus</i>			
44	Hepatitis B virus	2	Cấp II	
	<i>Hepeviridae</i>			

TT	Tên vi sinh vật	Nhóm nguy cơ	Cấp độ an toàn sinh học phù hợp kỹ thuật xét nghiệm	
			Cấp độ an toàn sinh học phù hợp kỹ thuật xét nghiệm chung	Cấp độ an toàn sinh học phù hợp kỹ thuật xét nghiệm cụ thể
	<i>Hepevirus</i>			
45	Hepatitis E virus	2	Cấp II	
	<i>Herpesviridae</i>			
	<i>Cytomegalovirus</i>			
46	HumanHerpesvirus (HHV-5)	2	Cấp II	
	<i>Lymphocryptovirus</i>			
47	Epstein-Barr virus (EBV)	2	Cấp II	
	<i>Simplexvirus</i>			
48	Cercopithecine herpesvirus 2	3	Cấp III	
49	Human Herpes simplex viruses type 1, 2 (HSV-1, HSV-2)	2	Cấp II	
	<i>Varicellovirus</i>			
50	Varicella – Zoster Virus	2	Cấp II	
	<i>Orthomyxoviridae</i>			
	<i>InfluenzavirusA</i>			
51	Influenza A virus (H5, H7)	3	Cấp II Tuân thủ quy định về thực hành và trang thiết bị bảo hộ cá nhân phù hợp với loại kỹ thuật xét nghiệm thực hiện tại cơ sở xét nghiệm an toàn sinh học cấp III.	Cấp III: Nuôi cấy, phân lập, các xét nghiệm để tạo khí dung với vi rút chưa bất hoạt
52	Influenza A virus	2	Cấp II	
	<i>Influenza virusB</i>			
53	Influenza B virus	2	Cấp II	
	<i>Influenza virus C</i>	2	Cấp II	
	<i>Papillomaviridae</i>			
	<i>Alphapapilomavirus</i>			
54	Humanpapilloma virus (2, 6, 7, 10, 16, 18, 26, 32,	2	Cấp II	

TT	Tên vi sinh vật	Nhóm nguy cơ	Cấp độ an toàn sinh học phù hợp kỹ thuật xét nghiệm	
			Cấp độ an toàn sinh học phù hợp kỹ thuật xét nghiệm chung	Cấp độ an toàn sinh học phù hợp kỹ thuật xét nghiệm cụ thể
	34, 53, 54, 61, 71)			
	<i>Betapapilomavirus</i>			
55	Humanpapilloma virus (5, 9, 49)	2	Cấp II	
	<i>Paramyxoviridae</i>			
	<i>Avulavirus</i>			
56	Newcastledisease virus	2	Cấp II	Cấp III: Thí nghiệm trên động vật
	<i>Henipavirus</i>			
57	Hendra virus	4	Cấp IV	
58	Nipah virus	3	Cấp II Tuân thủ quy định về thực hành và trang thiết bị bảo hộ cá nhân phù hợp với loại kỹ thuật xét nghiệm thực hiện tại cơ sở xét nghiệm an toàn sinh học cấp III.	Cấp III: Nuôi cấy, phân lập và các xét nghiệm để tạo khí dung với vi rút chưa bất hoạt
	<i>Metapneumovirus</i>			
59	Human metapneumovirus (hMPV)	2	Cấp II	
	<i>Morbillivirus</i>			
60	Measles virus	2	Cấp II	
	<i>Pneumovirus</i>			
61	Respiratory syncytial virus(RSV)	2	Cấp II	
	<i>Respirovirus</i>			
62	Humanparainfluenza virus 1, 3	2	Cấp II	
63	Sendaivirus	2	Cấp II	Cấp III: Thí nghiệm trên động vật
	<i>Rubulavirus</i>			
64	Human parainfluenza virus 2, 4	2	Cấp II	
65	Mumps virus	2	Cấp II	

TT	Tên vi sinh vật	Nhóm nguy cơ	Cấp độ an toàn sinh học phù hợp kỹ thuật xét nghiệm	
			Cấp độ an toàn sinh học phù hợp kỹ thuật xét nghiệm chung	Cấp độ an toàn sinh học phù hợp kỹ thuật xét nghiệm cụ thể
	<i>Parvoviridae</i>			
	<i>Dependovirus</i>			
66	Adeno-associated virus 1, 2,3,4,5	2	Cấp II	
	<i>Erythrovirus</i>			
67	Humanparvovirus B19	2	Cấp II	
	<i>Picornaviridae</i>			
	<i>Caridiovirus</i>			
68	Encephalomyocarditis virus	2	Cấp II	
	<i>Enterovirus</i>			
69	Human enterovirus A, B, C, D (bao gồm enterovirus E71)	2	Cấp II	
70	Poliovirus (thuộc Human enterovirus C)	2	Cấp II	Cấp III: Thử nghiệm các chủng hoang dại
	<i>Hepatovirus</i>			
71	Hepatitis A virus	2	Cấp II	Cấp III: Thao tác để tạo nhiều khí dung với vi rút chưa bất hoạt
	<i>Parechovirus</i>			
72	Humanparechovirus	2	Cấp II	
	<i>Rhinovirus</i>			
73	Human rhinovirus A	2	Cấp II	
74	Human rhinovirus B	2	Cấp II	
	<i>Polyomaviridae</i>			
	<i>Polyomavirus</i>			
75	BK polyomavirus	2	Cấp II	
76	JC polyomavirus	2	Cấp II	
77	Simian virus 40 (SV40)	2	Cấp II	
	<i>Poxviridae</i>			

TT	Tên vi sinh vật	Nhóm nguy cơ	Cấp độ an toàn sinh học phù hợp kỹ thuật xét nghiệm	
			Cấp độ an toàn sinh học phù hợp kỹ thuật xét nghiệm chung	Cấp độ an toàn sinh học phù hợp kỹ thuật xét nghiệm cụ thể
	<i>Molluscipoxvirus</i>			
78	Molluscum contagiosum virus	2	Cấp II	
	<i>Orthopoxvirus</i>			
79	Cowpox virus	2	Cấp II	
80	Monkeypox virus	3	Cấp III	
81	Vaccinia virus	2	Cấp II	
82	Variola virus	4	Cấp IV	
	<i>Yatapoxvirus</i>			
83	Tanapox virus	2	Cấp II	
84	Yaba monkey tumor virus	2	Cấp II	
	Prion			
85	Mammalian prions (thuộc spongiform Encephalopathies)	2	Cấp II	
86	Bovine spongiform encephalopathy (BSE)	2	Cấp II	Cấp III: Thí nghiệm trên động vật
87	Creutzfeldt-Jakob disease (CJD)	3	Cấp II Tuân thủ quy định về thực hành và trang thiết bị bảo hộ cá nhân phù hợp với loại kỹ thuật xét nghiệm thực hiện tại cơ sở xét nghiệm an toàn sinh học cấp III.	Cấp III: Nuôi cấy, phân lập, các xét nghiệm để tạo khí dung với vi rút chưa bất hoạt, các thí nghiệm trên động vật
	<i>Reoviridae</i>			
	<i>Coltivirus</i>			
88	Colorado tick fever virus	2	Cấp II	
	<i>Rotavirus</i>			
89	Rotavirus A, B, C, D, E	2	Cấp II	
	<i>Retroviridae</i>			
	<i>Deltaretrovirus</i>			
90	Primate T-lymphotropic virus I	3	Cấp II	Cấp III: Nuôi cấy, phân lập.

TT	Tên vi sinh vật	Nhóm nguy cơ	Cấp độ an toàn sinh học phù hợp kỹ thuật xét nghiệm	
			Cấp độ an toàn sinh học phù hợp kỹ thuật xét nghiệm chung	Cấp độ an toàn sinh học phù hợp kỹ thuật xét nghiệm cụ thể
	(Human T-lymphotropic virus 1)		Tuân thủ quy định về thực hành và trang thiết bị bảo hộ cá nhân phù hợp với loại kỹ thuật xét nghiệm thực hiện tại cơ sở xét nghiệm an toàn sinh học cấp III.	các xét nghiệm để tạo khí dung với vi rút chưa bắt hoạt, thí nghiệm trên động vật
91	Primate T-lymphotropic virus 2 (Human T-lymphotropic virus 2)	3	Cấp II Tuân thủ quy định về thực hành và trang thiết bị bảo hộ cá nhân phù hợp với loại kỹ thuật xét nghiệm thực hiện tại cơ sở xét nghiệm an toàn sinh học cấp III.	Cấp III: Nuôi cấy, phân lập, các xét nghiệm để tạo khí dung với vi rút chưa bắt hoạt, thí nghiệm trên động vật
	<i>Lentivirus</i>			
92	Simian immunodeficiency virus	2	Cấp II	Cấp III: thao tác để tạo khí dung với vi rút chưa bắt hoạt, thí nghiệm trên động vật
	<i>Rhabdoviridae</i>			
	<i>Lyssavirus</i>			
93	Lyssavirus	3	Cấp III	
94	Rabies virus	3	Cấp II Tuân thủ quy định về thực hành và trang thiết bị bảo hộ cá nhân phù hợp với loại kỹ thuật xét nghiệm thực hiện tại cơ sở xét nghiệm an toàn sinh học cấp III.	Cấp III: Tất cả các kỹ thuật xét nghiệm trên bệnh phẩm nghi ngờ chứa vi rút sống, chủng hoang dại; các xét nghiệm trung hòa vi rút trên tế bào; nuôi cấy, phân lập, các xét nghiệm khác để tạo khí dung với số lượng lớn vi rút giảm độc lực
	<i>Vesiculovirus</i>			
95	Vesicular stomatitis Alagoas virus	2	Cấp II	
96	Vesicular stomatitis Indiana virus	2	Cấp II	
	<i>Togaviridae</i>			

TT	Tên vi sinh vật	Nhóm nguy cơ	Cấp độ an toàn sinh học phù hợp kỹ thuật xét nghiệm	
			Cấp độ an toàn sinh học phù hợp kỹ thuật xét nghiệm chung	Cấp độ an toàn sinh học phù hợp kỹ thuật xét nghiệm cụ thể
	<i>Alphavirus</i>			
97	Bebaru virus	2	Cấp II	
98	Chikungunya virus	3	Cấp II	Cấp III: Nuôi cấy, phân lập, các xét nghiệm để tạo khí dung với vi rút chưa bất hoạt.
99	Eastern equine encephalitis virus	3	Cấp II	Cấp III: Nuôi cấy, phân lập, các xét nghiệm để tạo khí dung với vi rút chưa bất hoạt.
100	Getah virus	2	Cấp II	
101	Mayaro virus	2	Cấp II	
102	O'nyong-nyong virus	2	Cấp II	Cấp III: Thao tác để tạo khí dung với vi rút chưa bất hoạt.
103	Semliki Forest virus	2	Cấp II	
104	Sindbis virus	2	Cấp II	
105	Venezuelan equine encephalitis virus	3	Cấp II	Cấp III: Nuôi cấy, phân lập, các xét nghiệm để tạo khí dung với vi rút chưa bất hoạt.
106	Western equine encephalitis virus	3	Cấp II	Cấp III: Thao tác để tạo khí dung với vi rút chưa bất hoạt.
	<i>Rubivirus</i>			
107	Rubella virus	2	Cấp II	
	<i>Deltavirus</i>			
108	Hepatitis D virus (vi rút viêm gan D)	2	Cấp II	Cấp III: Thao tác để tạo khí dung với vi rút chưa bất hoạt.
	B. VI KHUẨN NỘI BÀO BẮT BUỘC			
	<i>Anaplasmataceae</i>			
	<i>Ehrlichia</i>			
109	<i>Ehrlichia canis</i>	2	Cấp II	
110	<i>Ehrlichia chaffeensis</i>	3	Cấp III	

TT	Tên vi sinh vật	Nhóm nguy cơ	Cấp độ an toàn sinh học phù hợp kỹ thuật xét nghiệm	
			Cấp độ an toàn sinh học phù hợp kỹ thuật xét nghiệm chung	Cấp độ an toàn sinh học phù hợp kỹ thuật xét nghiệm cụ thể
111	<i>Ehrlichia sennetsu</i>	3	Cấp III	
	<i>Chlamydiaceae</i>			
	<i>Chlamydia</i>			
112	<i>Chlamydia pecorum</i>	2	Cấp II	
113	<i>Chlamydia pneumoniae</i>	2	Cấp II Xử lý mẫu lây nhiễm phải được thực hiện trong tủ an toàn sinh học và tuân thủ quy định về thực hành của cơ sở xét nghiệm an toàn sinh học cấp III	
114	<i>Chlamydia psittaci</i> (Trừ <i>C. psittaci</i> ở gia cầm)	2	Cấp II Tuân thủ quy định về thực hành và trang thiết bị bảo hộ cá nhân phù hợp với loại kỹ thuật xét nghiệm thực hiện tại cơ sở xét nghiệm an toàn sinh học cấp III.	
115	<i>Chlamydia trachomatis</i>	2	Cấp II: Thao tác với các kiểu huyết thanh từ A đến K của <i>C. trachomatis</i> . Cấp II: Các thao tác với các kiểu huyết thanh LGV từ L1 đến L3 của tác nhân này phải được thực hiện trong tủ an toàn sinh học và tuân thủ quy định về thực hành và trang thiết bị bảo hộ cá nhân của phù hợp với loại kỹ thuật xét nghiệm thực hiện tại cơ sở xét nghiệm an toàn sinh học cấp III.	Cấp III: Nuôi cấy, phân lập, các xét nghiệm để tạo khí dung khác trên các kiểu huyết thanh LGV từ L1 đến L3 của tác nhân này

TT	Tên vi sinh vật	Nhóm nguy cơ	Cấp độ an toàn sinh học phù hợp kỹ thuật xét nghiệm	
			Cấp độ an toàn sinh học phù hợp kỹ thuật xét nghiệm chung	Cấp độ an toàn sinh học phù hợp kỹ thuật xét nghiệm cụ thể
	<i>Coxiellaceae</i>			
	<i>Coxiella</i>			
116	<i>Coxiella burnetii</i>	3	Cấp II Tuân thủ quy định về thực hành và trang thiết bị bảo hộ cá nhân phù hợp với loại kỹ thuật xét nghiệm thực hiện tại cơ sở xét nghiệm an toàn sinh học cấp III.	Cấp III: Nuôi cấy, phân lập, các xét nghiệm để tạo khí dung
	<i>Rickettsiaceae</i>			
	<i>Orientia</i>			
117	<i>Orientia tsutsugamushi</i>	3	Cấp III	
	<i>Rickettsia</i>			
118	Nhóm typhus	3	Cấp II Tuân thủ quy định về thực hành và trang thiết bị bảo hộ cá nhân phù hợp với loại kỹ thuật xét nghiệm thực hiện tại cơ sở xét nghiệm an toàn sinh học cấp III.	Cấp III: nuôi cấy, phân lập, và xử lý mẫu phôi, mô động vật nhiễm bệnh
119	Nhóm Spotted fever		Cấp II Tuân thủ quy định về thực hành và trang thiết bị bảo hộ cá nhân phù hợp với loại kỹ thuật xét nghiệm thực hiện tại cơ sở xét nghiệm an toàn sinh học cấp III.	Cấp III: nuôi cấy, phân lập, và xử lý mẫu phôi, mô động vật nhiễm bệnh
	<i>Simkaniaceae</i>			
	<i>Simkania</i>			
120	<i>Simkania negevensis</i>	2	Cấp II	
	C. VI KHUẨN			
	<i>Abiotrophia</i>			

TT	Tên vi sinh vật	Nhóm nguy cơ	Cấp độ an toàn sinh học phù hợp kỹ thuật xét nghiệm	
			Cấp độ an toàn sinh học phù hợp kỹ thuật xét nghiệm chung	Cấp độ an toàn sinh học phù hợp kỹ thuật xét nghiệm cụ thể
121	<i>Abiotrophia</i> spp.	2	Cấp II	
	<i>Acidovorax</i>			
122	<i>Acidovorax</i> spp.	2	Cấp II	
	<i>Acinetobacter</i>			
123	<i>Acinetobacter</i> spp.	2	Cấp II	
	<i>Actinobacillus</i>			
124	<i>Actinobacillus</i> spp.		Cấp II	
	<i>Actinomadura</i>			
125	<i>Actinomadura madurae</i>	2	Cấp II	
126	<i>Actinomadura pelletieri</i>	2	Cấp II	
	<i>Actinomyces</i>			
127	<i>Actinomyces bovis</i>	2	Cấp II	
128	<i>Actinomyces israelii</i>	2	Cấp II	
129	<i>Actinomyces pyogenes</i>	2	Cấp II	
130	<i>Actinomyces viscosus</i>	2	Cấp II	
	<i>Aeromonas</i>			
131	<i>Aeromonas hydrophilia</i>	2	Cấp II	
132	<i>Aeromonas sobria</i>	2	Cấp II	
	<i>Afipia</i>			
133	<i>Afipia</i> spp.	2	Cấp II	
	<i>Agrobacterium</i>			
134	<i>Agrobacterium radiobacter</i>	1	Cấp I	
	<i>Arcanobacterium</i>			
135	<i>Arcanobacterium haemolyticum</i>	2	Cấp II	
	<i>Bacillus</i>			
136	<i>Bacillus anthracis</i>	3	Cấp II Tuân thủ quy định về thực hành và trang thiết bị bảo hộ cá nhân phù hợp với loại kỹ thuật xét	Cấp III: Nuôi cấy, phân lập, thí nghiệm trên động vật

TT	Tên vi sinh vật	Nhóm nguy cơ	Cấp độ an toàn sinh học phù hợp kỹ thuật xét nghiệm	
			Cấp độ an toàn sinh học phù hợp kỹ thuật xét nghiệm chung	Cấp độ an toàn sinh học phù hợp kỹ thuật xét nghiệm cụ thể
			nghiệm thực hiện tại cơ sở xét nghiệm an toàn sinh học cấp III.	
137	<i>Bacillus cereus</i>	2	Cấp II	
138	<i>Bacillus subtilis</i>	1	Cấp I	
139	<i>Bacillus thuringiensis</i>	1	Cấp I	
	<i>Bacteroides</i>			
140	<i>Bacteroides fragilis</i>	2	Cấp II	
	<i>Bartonella</i>			
141	<i>Bartonella bacilliformis</i>	3	Cấp II Tuân thủ quy định về thực hành và trang thiết bị bảo hộ cá nhân phù hợp với loại kỹ thuật xét nghiệm thực hiện tại cơ sở xét nghiệm an toàn sinh học cấp III.	Cấp III: Thí nghiệm trên động vật
142	<i>Bartonella clarridgeiae</i>	2	Cấp II	
143	<i>Bartonella elizabethae</i>	2	Cấp II	
144	<i>Bartonella henselae</i>	2	Cấp II	
145	<i>Bartonella quintana</i>	2	Cấp II	
146	<i>Bartonella vinsonii</i>	2	Cấp II	
147	<i>Bartonella weisii</i>	2	Cấp II	
	<i>Bordetella</i>			
148	<i>Bordetella bronchiseptica</i>	2	Cấp II	
149	<i>Bordetella ovis</i>	2	Cấp II	
150	<i>Bordetella parapertussis</i>	2	Cấp II	
151	<i>Bordetella pertussis</i>	2	Cấp II	
	<i>Borrelia</i>			
152	<i>Borrelia</i> spp.	2	Cấp II	
153	<i>Brucella</i> spp.	3	Cấp II Tuân thủ quy định về thực hành	Cấp III: nuôi cấy, phân lập, thí nghiệm trên động vật

TT	Tên vi sinh vật	Nhóm nguy cơ	Cấp độ an toàn sinh học phù hợp kỹ thuật xét nghiệm	
			Cấp độ an toàn sinh học phù hợp kỹ thuật xét nghiệm chung	Cấp độ an toàn sinh học phù hợp kỹ thuật xét nghiệm cụ thể
			và trang thiết bị bảo hộ cá nhân phù hợp với loại kỹ thuật xét nghiệm thực hiện tại cơ sở xét nghiệm an toàn sinh học cấp III.	
	<i>Burkholderia Brucella</i>			
154	<i>Burkholderia cepacia</i>	3	Cấp II Tuân thủ quy định về thực hành và trang thiết bị bảo hộ cá nhân phù hợp với loại kỹ thuật xét nghiệm thực hiện tại cơ sở xét nghiệm an toàn sinh học cấp III.	Cấp III: Thí nghiệm trên động vật
155	<i>Burkholderia mallei (Pseudomonas mallei)</i>	3	Cấp II Tuân thủ quy định về thực hành và trang thiết bị bảo hộ cá nhân phù hợp với loại kỹ thuật xét nghiệm thực hiện tại cơ sở xét nghiệm an toàn sinh học cấp III.	Cấp III: Thí nghiệm trên động vật
156	<i>Burkholderia Pseudomallei (Pseudomonas Pseudomallei)</i>	3	Cấp II Tuân thủ quy định về thực hành và trang thiết bị bảo hộ cá nhân phù hợp với loại kỹ thuật xét nghiệm thực hiện tại cơ sở xét nghiệm an toàn sinh học cấp III.	Cấp III: Thí nghiệm trên động vật
	<i>Calymmatobacterium</i>			
157	<i>Calymmatobacterium granulomatis</i>	2	Cấp II	
	<i>Campylobacter</i>			
158	<i>Campylobacter coli</i>	2	Cấp II	
159	<i>Campylobacter fetus</i>	2	Cấp II	
160	<i>Campylobacter jejuni</i>	2	Cấp II	
	<i>Capnocytophaga</i>			

TT	Tên vi sinh vật	Nhóm nguy cơ	Cấp độ an toàn sinh học phù hợp kỹ thuật xét nghiệm	
			Cấp độ an toàn sinh học phù hợp kỹ thuật xét nghiệm chung	Cấp độ an toàn sinh học phù hợp kỹ thuật xét nghiệm cụ thể
161	<i>Capnocytophaga canimorsus</i>	2	Cấp II	
	<i>Chryseobacterium</i>			
162	<i>Chryseobacterium meningosepticum</i>	2	Cấp II	
	<i>Chryseomonas</i>			
163	<i>Chryseomonas luteola</i>	2	Cấp I	
	<i>Chlamydia</i>			
164	<i>Chlamydia</i> spp. (ngoại trừ chủng nhiễm trên gia cầm <i>C.psittaci</i>)	2	Cấp II	
	<i>Chromobacterium</i>			
165	<i>Chromobacterium violaceum</i>	2	Cấp I	
	<i>Citrobacter</i>			
166	<i>Citrobacter freundii</i>	2	Cấp II	
167	<i>Citrobacter koseri</i>	2	Cấp II	
	<i>Clostridium</i>			
168	<i>Clostridium botulinum</i>	2	Cấp II	
169	<i>Clostridium</i> spp. (ngoại trừ những sinh vật không gây bệnh)	2	Cấp II	
	<i>Comamonas</i>			
170	<i>Comamonas testosteroni</i>	2	Cấp I	
	<i>Corynebacterium</i>			
171	<i>Corynebacterium diphtheria</i>	2	Cấp II	
172	<i>Corynebacterium jeikeium</i>	2	Cấp II	
173	<i>Corynebacterium pseudodiphtheriticum</i>	2	Cấp II	
174	<i>Corynebacterium pseudotuberculosis</i>	2	Cấp II	
175	<i>Corynebacterium renale</i>	2	Cấp II	
176	<i>Corynebacterium ulcerans</i>	2	Cấp II	
	<i>Dermatophilus</i>			
177	<i>Dermatophilus congolensis</i>	2	Cấp II	
	<i>Edwardsiella</i>			

TT	Tên vi sinh vật	Nhóm nguy cơ	Cấp độ an toàn sinh học phù hợp kỹ thuật xét nghiệm	
			Cấp độ an toàn sinh học phù hợp kỹ thuật xét nghiệm chung	Cấp độ an toàn sinh học phù hợp kỹ thuật xét nghiệm cụ thể
178	<i>Edwardsiella tarda</i>	2	Cấp II	
	<i>Eikenella</i>			
179	<i>Eikenella corrodens</i>	2	Cấp II	
	<i>Enterobacter</i>			
180	<i>Enterobacter aerogenes</i>	2	Cấp II	
181	<i>Enterobacter cloacae</i>	2	Cấp II	
182	<i>Enterobacter amnigenus</i>	2	Cấp II	
	<i>Enterococcus</i>			
183	<i>Enterococcus faecalis</i>	2	Cấp II	
184	<i>Enterococcus faecium</i>	2	Cấp II	
	<i>Erysipelothrix</i>			
185	<i>Erysipelothrix rhusiopathiae</i>	2	Cấp II	
	<i>Escherichia</i>			
186	<i>Escherichia coli</i> chủng K12	1	Cấp I	
187	<i>Escherichia coli</i> (trừ chủng K12, O157:H7, O103)	2	Cấp II	
188	<i>Escherichia coli</i> O157:H7	3	Cấp II Tuân thủ quy định về thực hành và trang thiết bị bảo hộ cá nhân phù hợp với loại kỹ thuật xét nghiệm thực hiện tại cơ sở xét nghiệm an toàn sinh học cấp III.	Cấp III: Thực hiện xét nghiệm với số lượng mẫu trên 25 ml hoặc các thao tác để tạo khí dung
189	<i>Escherichia coli</i> O103	3	Cấp III	
	<i>Francisella</i>			
190	<i>Francisella novocida</i>	2	Cấp II	
191	<i>Francisella tularensis</i>	3	Cấp II	
	<i>Fusobacterium</i>			
192	<i>Fusobacterium necrophorum</i>	2	Cấp II	
	<i>Gardnerella</i>			
193	<i>Gardnerella vaginalis</i>	2	Cấp II	

TT	Tên vi sinh vật	Nhóm nguy cơ	Cấp độ an toàn sinh học phù hợp kỹ thuật xét nghiệm	
			Cấp độ an toàn sinh học phù hợp kỹ thuật xét nghiệm chung	Cấp độ an toàn sinh học phù hợp kỹ thuật xét nghiệm cụ thể
	<i>Gordonia</i>			
194	<i>Gordonia</i> spp.	2	Cấp II	
	<i>Haemophilus</i>			
195	<i>Haemophilus actinomycetemcomitans</i>	2	Cấp II	
196	<i>Haemophilus aegyptius</i>	2	Cấp II	
197	<i>Haemophilus ducreyi</i>	2	Cấp II	
198	<i>Haemophilus influenzae</i>	2	Cấp II	
	<i>Helicobacter</i>			
199	<i>Helicobacter pylori</i>	2	Cấp II	
	<i>Kingella</i>			
200	<i>Kingella kingae</i>	2	Cấp II	
	<i>Klebsiella</i>			
201	<i>Klebsiella oxytoca</i>	2	Cấp II	
202	<i>Klebsiella pneumoniae</i>	2	Cấp II	
	<i>Lactobacillus</i>			
203	<i>Lactobacillus acidophilus</i>	1	Cấp I	
	<i>Legionella</i>			
204	<i>Legionella</i> spp.	2	Cấp II	
	<i>Leptospira</i>			
205	<i>Leptospira</i> spp.	2	Cấp II	
	<i>Listeria</i>			
206	<i>Listeria monocytogenes</i>	2	Cấp II	
	<i>Micrococcus</i>			
207	<i>Micrococcus luteus</i>	1	Cấp I	
	<i>Moraxella</i>			
208	<i>Moraxella catarrhalis</i>	2	Cấp II	
209	<i>Mycobacterium</i>	2	Cấp II	
210	<i>Mycobacterium tuberculosis complex</i>	3	Cấp II	- Cấp I: Xét nghiệm AFB trực tiếp, Xpert /MTB-RIF

TT	Tên vi sinh vật	Nhóm nguy cơ	Cấp độ an toàn sinh học phù hợp kỹ thuật xét nghiệm	
			Cấp độ an toàn sinh học phù hợp kỹ thuật xét nghiệm chung	Cấp độ an toàn sinh học phù hợp kỹ thuật xét nghiệm cụ thể
				<p>- Cấp II:</p> <p>+ Xét nghiệm nuôi cấy, định danh từ nuôi cấy dương tính, kháng sinh đồ trực tiếp: Các thao tác phải được thực hiện trong tủ an toàn sinh học, phòng xét nghiệm có thông khí cơ học, trao đổi không khí ít nhất 6 lần/giờ.</p> <p>+ Xét nghiệm kháng sinh đồ, định danh từ chủng, lai với mẫu dò (LPA): Các thao tác phải được thực hiện trong tủ an toàn sinh học, tuân thủ quy định về thực hành và trang thiết bị bảo hộ cá nhân của phòng xét nghiệm an toàn sinh học cấp III, phòng xét nghiệm có phòng đệm, thông khí cơ học, trao đổi không khí ít nhất 10 lần/giờ, lọc khí thải bằng bộ lọc áp suất cao, nối hấp tiệt trùng đặt trong phòng xét nghiệm.</p>
	<i>Mycoplasma</i>			
211	<i>Mycoplasma fermentans</i>	2	Cấp II	
212	<i>Mycoplasma hominis</i>	2	Cấp II	
213	<i>Mycoplasma pneumoniae</i>	2	Cấp II	
	<i>Neisseria</i>			
214	<i>Neisseria gonorrhoeae</i>	2	Cấp II	
215	<i>Neisseria meningitidis</i>	2	Cấp II	

TT	Tên vi sinh vật	Nhóm nguy cơ	Cấp độ an toàn sinh học phù hợp kỹ thuật xét nghiệm	
			Cấp độ an toàn sinh học phù hợp kỹ thuật xét nghiệm chung	Cấp độ an toàn sinh học phù hợp kỹ thuật xét nghiệm cụ thể
	<i>Neurospora</i>			
216	<i>Neurosporacrassa</i>	1	Cấp I	
	<i>Nocardia</i>			
217	<i>Nocardia</i> spp.	2	Cấp II	
	<i>Oligella</i>			
218	<i>Oligella</i> spp.	2	Cấp II	
	<i>Pasteurella</i>			
219	<i>Pasteurella multocida</i> (trừ type huyết thanh chi gây bệnh ở động vật)	2	Cấp II	
220	<i>Pasteurella pneumotropica</i>	2	Cấp II	
221	<i>Pasteurella ureae</i>	2	Cấp II	
	<i>Plesiomonas</i>			
222	<i>Plesiomonas shigelloides</i>	2	Cấp II	
	<i>Proteus</i>			
223	<i>Proteus mirabilis</i>	2	Cấp II	
224	<i>Proteus penneri</i>	2	Cấp II	
225	<i>Proteus vulgaris</i>	2	Cấp II	
	<i>Pseudomonas</i>			
226	<i>Pseudomonas aeruginosa</i> (trực khuẩn mùi xanh)	2	Cấp II	
227	<i>Pseudomonas fluorescens</i>	2	Cấp I	
228	<i>Pseudomonas putida</i>	2	Cấp I	
	<i>Rahnella</i>			
229	<i>Rahnella aquatilis</i>	2	Cấp I	
	<i>Rhodococcus</i>			
230	<i>Rhodococcus equi</i>	2	Cấp II	
	<i>Salmonella</i>			
231	<i>Salmonella choleraesuis</i>	2	Cấp II	
232	<i>Salmonella enterica</i>	3	Cấp III	

TT	Tên vi sinh vật	Nhóm nguy cơ	Cấp độ an toàn sinh học phù hợp kỹ thuật xét nghiệm	
			Cấp độ an toàn sinh học phù hợp kỹ thuật xét nghiệm chung	Cấp độ an toàn sinh học phù hợp kỹ thuật xét nghiệm cụ thể
233	<i>Salmonella enteritidis</i>	2	Cấp II	
234	<i>Salmonella serovars</i>	2	Cấp II	
235	<i>Salmonella serovar paratyphi A</i>	2	Cấp II	
236	<i>Salmonella typhi</i>	2	Cấp II	
	<i>Serratia</i>			
237	<i>Serratia marcescens</i> <i>Serratia ficaria</i> <i>Serratia liquefaciens</i> <i>Serratia plymuthica</i> <i>Serratia rubidaea</i>	2	Cấp II	
	<i>Shigella</i>			
238	<i>Shigella</i> spp. (trừ <i>Shigella dysenteriae</i> -Type 1)	2	Cấp II	
239	<i>Shigella dysenteriae</i> -Type 1	2	Cấp II Tuân thủ quy định về thực hành và trang thiết bị bảo hộ cá nhân phù hợp với loại kỹ thuật xét nghiệm thực hiện tại cơ sở xét nghiệm an toàn sinh học cấp III.	
	<i>Sphaerophorus</i>			
240	<i>Sphaerophorus necrophorus</i>	2	Cấp II	
	<i>Staphylococcus</i>			
241	<i>Staphylococcus aureus</i>	2	Cấp II	
	<i>Stenotrophomonas</i>			
242	<i>Stenotrophomonas maltophilia</i>	2	Cấp II	
	<i>Streptobacillus</i>			
243	<i>Streptobacillus moniliformis</i>	2	Cấp II	
	<i>Streptococcus</i>			
244	<i>Streptococcus</i> spp.	2	Cấp II	
	<i>Tatlockia</i>			

TT	Tên vi sinh vật	Nhóm nguy cơ	Cấp độ an toàn sinh học phù hợp kỹ thuật xét nghiệm	
			Cấp độ an toàn sinh học phù hợp kỹ thuật xét nghiệm chung	Cấp độ an toàn sinh học phù hợp kỹ thuật xét nghiệm cụ thể
245	<i>Tatlockia micdadei</i>	2	Cấp II	
	<i>Treponema</i>			
246	<i>Treponema carateum</i>	2	Cấp II	
247	<i>Treponema pallidum</i>	2	Cấp II	
248	<i>Treponema pertenue</i>	2	Cấp II	
	<i>Ureaplasma</i>			
249	<i>Ureaplasma urealyticum</i>	2	Cấp II	
	<i>Vibrio</i>			
250	<i>Vibrio cholerae</i>	2	Cấp II	
251	<i>Vibrio fluvialis</i>	2	Cấp II	
252	<i>Vibrio mimicus</i>	2	Cấp II	
253	<i>Vibrio parahaemolyticus</i>	2	Cấp II	
254	<i>Vibrio vulnificus</i>	2	Cấp II	
	<i>Yersinia</i>			
255	<i>Yersinia enterocolitica</i>	2	Cấp II	
256	<i>Yersinia pestis</i>	2	Cấp II	Cấp III: Nuôi cấy, phân lập, định danh vi khuẩn
257	<i>Yersinia pseudotuberculosis</i>	2	Cấp II	
	D. NẤM			
	<i>Aspergillus</i>			
258	<i>Aspergillus niger</i>	1	Cấp I	Cấp II: Làm xét nghiệm với độc tố của <i>Aspergillus spp.</i>
259	<i>Aspergillus niger</i> (chủng hoang dại)	2	Cấp II	
260	<i>Aspergillus fumigatus</i>	2	Cấp II	
	<i>Blastomyces</i>			
261	<i>Blastomyces dermatitidis</i>	3	Cấp II	Cấp III: Thực hiện xét nghiệm để tạo nhiều khí dung
	<i>Candida</i>			
262	<i>Candida albicans</i>	2	Cấp II	

TT	Tên vi sinh vật	Nhóm nguy cơ	Cấp độ an toàn sinh học phù hợp kỹ thuật xét nghiệm	
			Cấp độ an toàn sinh học phù hợp kỹ thuật xét nghiệm chung	Cấp độ an toàn sinh học phù hợp kỹ thuật xét nghiệm cụ thể
263	<i>Candida glabrata</i>			
264	<i>Candida parapsilosis</i>	2	Cấp II	
265	<i>Candida tropicalis</i>	2	Cấp II	
	<i>Cladosporium</i>			
266	<i>Cladosporium carrionii</i>	2	Cấp II	
267	<i>Cladosporium trichoides (C. bantianum)</i>	2	Cấp II	
	<i>Coccidioides</i>			
268	<i>Coccidioides brasiliensis</i>	2	Cấp II	
269	<i>Coccidioides immitis</i>	3	Cấp II	Cấp III: Nuôi cấy, phân tích mẫu đất, môi trường nhiễm nấm
270	<i>Coccidioides posadasii</i>	3	Cấp III	
	<i>Cryptococcus</i>			
271	<i>Cryptococcus neoformans</i>	2	Cấp II	
	<i>Epidermophy</i>			
272	<i>Epidermophy floccosum</i>	2	Cấp II	
	<i>Exophiala</i>			
273	<i>Exophiala dermatitidis</i>	2	Cấp II	
	<i>Fusarium</i>			
274	<i>Fusarium moniliforme</i>	2	Cấp II	
	<i>Histoplasma</i>			
275	<i>Histoplasma capsulatum</i> (gồm biến thể)	3	Cấp II	Cấp III: Nuôi cấy, phân tích mẫu đất, môi trường nhiễm nấm
276	<i>Histoplasma duboisii</i>	3	Cấp III	
	<i>Leptosphaeria</i>			
277	<i>Leptosphaeria senegalensis</i>	2	Cấp II	
	<i>Madurella</i>			
278	<i>Madurella grisea</i>	2	Cấp II	

TT	Tên vi sinh vật	Nhóm nguy cơ	Cấp độ an toàn sinh học phù hợp kỹ thuật xét nghiệm	
			Cấp độ an toàn sinh học phù hợp kỹ thuật xét nghiệm chung	Cấp độ an toàn sinh học phù hợp kỹ thuật xét nghiệm cụ thể
279	<i>Madurella mycetomatis</i>	2	Cấp II	
	<i>Micrsosporum</i>			
280	<i>Microsporium spp.</i>	2	Cấp II	
	<i>Neotestudina</i>			
281	<i>Neotestudina rosatii</i>	2	Cấp II	
	<i>Paracoccidioides</i>			
282	<i>Paracoccidioides brasiliensis</i>	2	Cấp II	
	<i>Penicillium</i>			
283	<i>Penicillium marneffeii</i>	2	Cấp II	
	<i>Pseudallescheria</i>			
284	<i>Pseudallescheria boydii</i>	2	Cấp II	
285	<i>Rhinosporidium seeberi</i>	2	Cấp II	
	<i>Scedosporium</i>			
286	<i>Scedosporium apiospermum</i>	2	Cấp II	
287	<i>Scedosporium prolificans</i>	2	Cấp II	
	<i>Sporothrix</i>			
288	<i>Sporothrix schenckii</i>	2	Cấp II	
	<i>Trichophyton</i>			
289	<i>Trichophyton spp.</i>	2	Cấp II	
	<i>Trichosporon</i>			
290	<i>Trichosporon asahii</i>	2	Cấp II	
291	<i>Trichosporon asteroides</i>	2	Cấp II	
292	<i>Trichosporon beigelii</i>	2	Cấp II	
293	<i>Trichosporon cutaneum</i>	2	Cấp II	
294	<i>Trichosporon inkin</i>	2	Cấp II	
295	<i>Trichosporon mucoides</i>	2	Cấp II	
296	<i>Trichosporon ovoides</i>	2	Cấp II	
297	Bao gồm những loại không thuộc cấp 2 và 3	1	Cấp I	
	E. KÝ SINH TRÙNG			

TT	Tên vi sinh vật	Nhóm nguy cơ	Cấp độ an toàn sinh học phù hợp kỹ thuật xét nghiệm	
			Cấp độ an toàn sinh học phù hợp kỹ thuật xét nghiệm chung	Cấp độ an toàn sinh học phù hợp kỹ thuật xét nghiệm cụ thể
	<i>Acanthamoeba</i>			
298	<i>Acanthamoeba astronyxis</i>	2	Cấp II	
299	<i>Acanthamoeba castellanii</i>	2	Cấp II	
300	<i>Acanthamoeba divionensis</i>	2	Cấp II	
301	<i>Acanthamoeba culbertsoni</i>	2	Cấp II	
302	<i>Acanthamoeba hatchetti</i>	2	Cấp II	
303	<i>Acanthamoeba healyi</i>	2	Cấp II	
304	<i>Acanthamoeba polyphaga</i>	2	Cấp II	
305	<i>Acanthamoeba rhyodes</i>	2	Cấp II	
	<i>Ancylostoma</i>			
306	<i>Ancylostoma duodenale</i>	2	Cấp II	
	<i>Angiostrongylus</i>			
307	<i>Angiostrongylus cantonensis</i>	2	Cấp II	
	<i>Anisakis</i>			
308	<i>Anisakis simplex</i>	2	Cấp II	
	<i>Ascaris</i>			
309	<i>Ascaris lumbricoides</i>	2	Cấp II	
	<i>Babesia</i>			
310	<i>Babesia bovis</i>	2	Cấp II	
311	<i>Babesia divergens</i>	2	Cấp II	
312	<i>Babesia microti (WA1, CA1, MO1)</i>	2	Cấp II	
	<i>Balamuthia</i>			
313	<i>Balamuthia mandrillaris</i>	2	Cấp II	
	<i>Balantidium</i>			
314	<i>Balantidium coli</i>	2	Cấp II	
	<i>Blastocystis</i>			
315	<i>Blastocystis hominis</i>	2	Cấp II	
	<i>Brugia</i>			
316	<i>Brugia malayi</i>	2	Cấp II	

TT	Tên vi sinh vật	Nhóm nguy cơ	Cấp độ an toàn sinh học phù hợp kỹ thuật xét nghiệm	
			Cấp độ an toàn sinh học phù hợp kỹ thuật xét nghiệm chung	Cấp độ an toàn sinh học phù hợp kỹ thuật xét nghiệm cụ thể
317	<i>Brugia timori</i>	2	Cấp II	
	<i>Cryptosporidium</i>			
318	<i>Cryptosporidium parvum</i>	2	Cấp II	
	<i>Cyclospora</i>			
319	<i>Cyclospora cayetanensis</i>	2	Cấp II	
	<i>Dientamoeba</i>			
320	<i>Dientamoeba fragilis</i>	2	Cấp II	
	<i>Diphyllobothrium</i>			
321	<i>Diphyllobothrium latum</i>	2	Cấp II	
	<i>Dracunculus</i>			
322	<i>Dracunculus medinensis</i>	2	Cấp II	
	<i>Encephalitozoon</i>			
323	<i>Encephalitozoon</i> spp	2	Cấp II	
	<i>Echinococcus</i>			
324	<i>Echinococcus</i> spp (trứng, hydatid sand, protoscolex)	2	Cấp II	
	<i>Entamoeba</i>			
325	<i>Entamoeba histolytica</i>	2	Cấp II	
	<i>Enterobius</i>			
326	<i>Enterobius vermicularis</i>	2	Cấp II	
	<i>Enterocytozoon</i>			
327	<i>Enterocytozoon bieneusi</i>	2	Cấp II	
	<i>Giardia</i>			
328	<i>Giardia lamblia</i>	2	Cấp II	
	<i>Gnathostoma</i>			
329	<i>Gnathostoma spinigerum</i>	2	Cấp II	
	<i>Hymenolepis</i>			
330	<i>Hymenolepis nana</i>	2	Cấp II	
	<i>Leishmania</i>			

TT	Tên vi sinh vật	Nhóm nguy cơ	Cấp độ an toàn sinh học phù hợp kỹ thuật xét nghiệm	
			Cấp độ an toàn sinh học phù hợp kỹ thuật xét nghiệm chung	Cấp độ an toàn sinh học phù hợp kỹ thuật xét nghiệm cụ thể
331	<i>Leishmania</i> spp.	2	Cấp II	
	<i>Loa</i>			
332	<i>Loa loa</i>	2	Cấp II	
	<i>Mansonella</i>			
333	<i>Mansonella ozzardi</i>	2	Cấp II	
334	<i>Mansonella perstans</i>	2	Cấp II	
335	<i>Mansonella streptocerca</i>	2	Cấp II	
	<i>Microsporidium</i>			
336	<i>Microsporidium africanum</i>	2	Cấp II	
337	<i>Microsporidium ceylonensis</i>	2	Cấp II	
	<i>Naegleria</i>			
338	<i>Naegleria fowleri</i>	3	Cấp II Tuân thủ quy định về thực hành và trang thiết bị bảo hộ cá nhân phù hợp với loại kỹ thuật xét nghiệm thực hiện tại cơ sở xét nghiệm an toàn sinh học cấp III	
	<i>Necator</i>			
339	<i>Necator americanus</i>	2	Cấp II	
	<i>Onchocerca</i>			
340	<i>Onchocerca volvulus</i>	2	Cấp II	
	<i>Paragonimus</i>			
341	<i>Paragonimus</i> spp	2	Cấp II	
	<i>Plasmodium</i>			
344	<i>Plasmodium falciparum</i>	2	Cấp II	
345	<i>Plasmodium malariae</i>	2	Cấp II	
346	<i>Plasmodium ovale</i>	2	Cấp II	
347	<i>Plasmodium vivax</i>	2	Cấp II	
	<i>Sarcocystis</i>			

TT	Tên vi sinh vật	Nhóm nguy cơ	Cấp độ an toàn sinh học phù hợp kỹ thuật xét nghiệm	
			Cấp độ an toàn sinh học phù hợp kỹ thuật xét nghiệm chung	Cấp độ an toàn sinh học phù hợp kỹ thuật xét nghiệm cụ thể
348	<i>Sarcocystis hominis</i>	2	Cấp II	
349	<i>Sarcocystis suihominis</i>	2	Cấp II	
	<i>Schistosoma</i>			
350	<i>Schistosoma spp</i>	2	Cấp II	
	<i>Strongyloides</i>			
351	<i>Strongyloides stercoralis</i>	2	Cấp II	
	<i>Taenia</i>			
352	<i>Taenia saginata</i>	2	Cấp II	
353	<i>Taenia solium</i>	2	Cấp II	
	<i>Taxoplasma</i>			
354	<i>Taxoplasma gondii</i>	2	Cấp II	
	<i>Toxocara</i>			
355	<i>Toxocara canis</i>	2	Cấp II	
	<i>Trichinella</i>			
356	<i>Trichinella spiralis</i>	2	Cấp II	
	<i>Trichomonas</i>			
357	<i>Trichomonas vaginalis</i>	2	Cấp II	
	<i>Trichuris</i>			
358	<i>Trichuris trichiura</i>	2	Cấp II	
	<i>Trypanosoma</i>			
359	<i>Trypanosoma brucei gambiense</i> <i>Trypanosoma brucei rhodesiense</i>	2	Cấp II	
360	<i>Trypanosoma cruzi</i>	2	Cấp II	
361	<i>Trypanosoma evansi</i>	2	Cấp II	
362	<i>Trypanosoma rangeli</i>	2	Cấp II	
	<i>Wuchereria</i>			
363	<i>Wuchereria bancrofti</i>	2	Cấp II	

TT	Tên vi sinh vật	Nhóm nguy cơ	Cấp độ an toàn sinh học phù hợp kỹ thuật xét nghiệm	
			Cấp độ an toàn sinh học phù hợp kỹ thuật xét nghiệm chung	Cấp độ an toàn sinh học phù hợp kỹ thuật xét nghiệm cụ thể
	Các loài khác			
364	<i>Động vật nguyên sinh ký sinh ở người</i>	2	Cấp II	
365	<i>Động vật nguyên sinh, sản lá gan, sản dây, giun tròn không thuộc nhóm 2</i>	1	Cấp I	

2. Danh mục vi sinh vật gây bệnh truyền nhiễm theo nhóm nguy cơ và cấp độ an toàn sinh học phù hợp kỹ thuật xét nghiệm sẽ được Bộ Y tế cập nhật và bổ sung trong trường hợp cần thiết.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỦ TRƯỞNG



Nguyễn Thanh Long